

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2021/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 12 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Việc quy định hành vi vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

a) Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng, phù hợp với tính chất vi phạm của hành vi đó;

b) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đã được quy định ở lĩnh vực này nhưng có liên quan đến lĩnh vực khác, thì quy định dẫn chiếu hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đã quy định, đồng thời quy định thẩm quyền xử phạt đối với hành vi đó. Nếu do tính chất đặc thù liên quan đến lĩnh vực, địa điểm vi phạm, hậu quả của hành vi và các

yếu tố, điều kiện khách quan khác thì có thể quy định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả gắn với tính chất đặc thù của hành vi đó.”.

b) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 4 như sau:

“5a. Đối với hành vi vi phạm hành chính có quy định áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước quy định biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với tính chất, đặc điểm của hành vi. Thời điểm xác định cá nhân, tổ chức tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trái quy định là khi lập xong biên bản làm việc, biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biên bản vi phạm hành chính theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

2. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 7 như sau:

“3. Thẩm quyền, thủ tục và biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xem xét, xử lý hành vi vi phạm.”.

3. Bổ sung các khoản 1a và 1b vào sau khoản 1 Điều 8 như sau:

“1a. Cá nhân, tổ chức tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà trước đó đã bị xử phạt hoặc chưa bị xử phạt đối với hành vi vi phạm được quy định ở các điểm trong cùng một khoản hoặc các khoản trong cùng một điều với mức độ vi phạm hoặc hậu quả gắn với mức phạt khác nhau, thì được coi là vi phạm cùng một hành vi để xác định tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần.

1b. Nếu vi phạm hành chính nhiều lần được quy định là tình tiết tăng nặng và thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều này thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất, khung thời hạn đình chỉ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề dài nhất quy định đối với hành vi đó trong các lần vi phạm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Áp dụng hình thức phạt tiền; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

1. Nguyên tắc xác định mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

a) Mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó;

b) Nếu có 01 tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt cụ thể được xác định trong khoảng từ trên mức tối thiểu đến dưới mức trung bình của khung tiền phạt; trong trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt;

c) Nếu có 01 tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt cụ thể được xác định trong khoảng từ trên mức trung bình đến dưới mức tối đa của khung tiền phạt; trong trường hợp có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt;

d) Nếu vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, thì giảm trừ một tình tiết tăng nặng với một tình tiết giảm nhẹ;

đ) Nếu nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có quy định nguyên tắc xác định mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng theo quy định tại nghị định đó.

2. Nguyên tắc xác định thời hạn cụ thể tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

a) Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung thời gian tước, đình chỉ được quy định đối với hành vi đó;

b) Nếu có 01 tình tiết giảm nhẹ thì thời hạn bị tước hoặc đình chỉ được xác định trong khoảng từ trên mức tối thiểu đến dưới mức trung bình của khung thời gian tước, đình chỉ; trong trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung thời gian tước, đình chỉ;

c) Nếu có 01 tình tiết tăng nặng thì thời hạn bị tước hoặc đình chỉ được xác định trong khoảng từ trên mức trung bình đến dưới mức tối đa của khung thời gian tước, đình chỉ; trong trường hợp có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung thời gian tước, đình chỉ;

d) Nếu vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, thì giảm trừ một tình tiết tăng nặng với một tình tiết giảm nhẹ;

đ) Nếu nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có quy định nguyên tắc xác định thời hạn cụ thể tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với một hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng theo quy định tại nghị định đó.

3. Áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn:

a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt nhiều hành vi vi phạm có áp dụng hình thức tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề khác nhau trong cùng một lần, thì áp dụng khung thời gian tước quyền sử dụng của từng loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

b) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt nhiều hành vi vi phạm trong cùng một lần, trong đó có từ hai hành vi trở lên bị áp dụng hình thức tước quyền sử dụng có thời hạn đối với cùng một loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề với nhiều khung thời gian tước khác nhau, thì áp dụng khung thời gian tước quyền sử dụng của hành vi bị xử phạt có quy định thời hạn tước dài nhất;

c) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần và thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 8 Nghị định này, mà bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trong đó có áp dụng hình thức tước quyền sử dụng có thời hạn đối với cùng một loại giấy phép, thì áp dụng khung thời gian tước quyền sử dụng dài nhất quy định đối với hành vi đó trong các lần vi phạm;

d) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt về hành vi vi phạm có áp dụng hình thức tước quyền sử dụng có thời hạn mà thời hạn còn lại của giấy phép, chứng chỉ hành nghề ngắn hơn thời hạn tước quyền sử dụng, thì áp dụng thời hạn tước quyền sử dụng theo quy định đối với hành vi vi phạm. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm được cấp đổi hoặc cấp mới giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời gian tước theo quyết định xử phạt, thì không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời gian bị tước;

đ) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt về hành vi vi phạm có áp dụng hình thức tước quyền sử dụng có thời hạn mà giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó đang bị tước theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thì cá nhân, tổ chức vi phạm bị coi là hoạt động không có giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

4. Áp dụng hình thức xử phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn:

a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt nhiều hành vi vi phạm, trong đó áp dụng hình thức đình chỉ có thời hạn đối với nhiều hoạt động khác nhau trong cùng một lần, thì áp dụng khung thời gian đình chỉ theo từng hoạt động;

b) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt nhiều hành vi vi phạm trong cùng một lần, trong đó có từ hai hành vi trở lên bị áp dụng hình thức đình chỉ đối với cùng một hoạt động với nhiều khung thời gian đình chỉ khác nhau, thì áp dụng khung thời gian đình chỉ của hành vi bị xử phạt có quy định thời hạn đình chỉ dài nhất;

c) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần và thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 8 Nghị định này, mà bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trong đó có áp dụng hình thức đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với cùng một hoạt động, thì áp dụng khung thời gian đình chỉ hoạt động dài nhất quy định đối với hành vi đó trong các lần vi phạm.

5. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần và bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, thì không áp dụng tình tiết vi phạm hành chính nhiều lần là tình tiết tăng nặng khi xem xét, quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng lần vi phạm đó.

6. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính mà không phụ thuộc vào thẩm quyền cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó.

7. Tạm giữ, giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong xử phạt vi phạm hành chính:

a) Khi thi hành công vụ, người có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra thông tin về giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm từ các cơ sở dữ liệu, căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử theo quy định; nếu không thể kiểm tra được thông tin thì yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trường hợp phải áp dụng biện pháp tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm giao nộp bản giấy của giấy phép, chứng chỉ hành nghề và tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định;

b) Trường hợp phải áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, thì người có thẩm quyền xử phạt yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm giao nộp và giữ bản giấy của giấy phép, chứng chỉ hành nghề, trừ trường hợp đã tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 7 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Việc giao nộp và giữ bản giấy của giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải lập thành biên bản và giao 01 bản cho cá nhân, người đại diện tổ chức vi phạm. Nếu đã lập biên bản tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì biên bản tạm giữ tiếp tục có giá trị cho đến hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng điện tử hoặc được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện tạm giữ, tước trên môi trường điện tử theo quy định nếu đáp ứng được điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin. Việc tạm giữ, tước quyền sử dụng được cập nhật trạng thái trên cơ sở dữ liệu hoặc căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử theo đúng quy định.

8. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm cập nhật thông tin về việc giữ, tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề vào cơ sở dữ liệu.

9. Người có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 65 và khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc đó.

Đối với trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành, thì việc xác định người có thẩm quyền tịch thu được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

10. Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc đó.

11. Người có thẩm quyền tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm độc hại

theo quy định tại khoản 5 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc đó.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thanh tra

1. Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra trong thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Trường hợp hết thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra mà chưa thể ra quyết định xử phạt vì lý do khách quan, thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt.

2. Trường hợp quyết định về xử phạt vi phạm hành chính bị khiếu nại, thì việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra.

3. Thẩm quyền đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, ban hành quyết định mới trong trường hợp đã hết thời hạn thanh tra được xác định theo thứ tự sau đây:

a) Nếu Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là người có thẩm quyền xử phạt theo quy định đối với vụ việc thì thẩm quyền vẫn thuộc về người đó;

b) Nếu người đã ra quyết định thanh tra là người có thẩm quyền xử phạt theo quy định đối với vụ việc thì thẩm quyền thuộc về người đó;

c) Nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này thì thẩm quyền thuộc về Chánh Thanh tra cấp có thẩm quyền xử phạt đối với vụ việc hoặc Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt đối với vụ việc hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

4. Thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành trong trường hợp đã hết thời hạn thanh tra được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Căn cứ lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc không thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý hoặc trường hợp vụ việc phải giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm tang vật, phương tiện hoặc trường hợp cần thiết khác thì người

có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có trách nhiệm lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc;

b) Biên bản làm việc quy định tại điểm a khoản này hoặc các biên bản, tài liệu ghi nhận vi phạm được phát hiện trong quá trình thanh tra, kiểm tra, thực hiện hoạt động quản lý nhà nước hoặc tiến hành tố tụng là một trong những căn cứ để lập biên bản vi phạm hành chính;

c) Trường hợp người đang xem xét, xử lý vụ việc không có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thì biên bản, tài liệu quy định tại điểm b khoản này và hồ sơ kèm theo (nếu có) phải được chuyển kịp thời cho người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính mà không có một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính trước khi chuyển hồ sơ;

b) Nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải có những nội dung chủ yếu sau đây: thông tin về cá nhân, tổ chức vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả cụ thể, đầy đủ vụ việc, hành vi vi phạm; điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

3. Trường hợp chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gồm những nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

b) Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

c) Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm;

d) Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm.

5. Lập biên bản vi phạm hành chính trong một số trường hợp:

a) Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm trong cùng một lĩnh vực quản lý nhà nước thì người có thẩm quyền đang thụ lý giải quyết vụ việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền và lập biên bản làm việc đối với các hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Việc chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm và tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này;

b) Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau, thì người có thẩm quyền đang thụ lý giải quyết vụ việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền và lập biên bản làm việc đối với các hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm và tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính, các khoản 3 và 4 Điều 24 Nghị định này;

c) Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 5 Điều này;

d) Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm. Trường hợp giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính khác nhau, thì người có thẩm quyền phải ghi rõ giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính liên quan đến từng cá nhân, tổ chức vi phạm;

đ) Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức;

e) Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ hành vi vi phạm và từng lần vi phạm.

6. Trường hợp phát hiện vi phạm hành chính bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thì địa điểm lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

8. Ký biên bản vi phạm hành chính:

a) Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người phiên dịch, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại, thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều trang, thì các bên liên quan phải ký vào từng trang biên bản;

b) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc có mặt nhưng từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính, thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

9. Chuyển, giao biên bản vi phạm hành chính:

a) Biên bản vi phạm hành chính được chuyển, giao theo quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính, thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó;

b) Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển hoặc trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu hoặc người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga. Trường hợp tại thời điểm vào đến bờ, về đến sân bay, bến cảng, nhà ga mà chưa lập được biên bản vi phạm hành chính thì thời hạn chuyển biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi lập biên bản vi phạm hành chính, thì biên bản vi phạm hành chính được gửi qua đường bưu điện bằng hình thức bảo đảm hoặc niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm có mặt nhưng từ chối nhận hoặc biên bản đã được gửi qua đường bưu điện hoặc đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt thì được coi là biên bản đã được giao.

10. Việc lập, gửi biên bản vi phạm hành chính bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước, phù hợp với tính chất của từng lĩnh vực.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính

1. Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ nội dung quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- b) Quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- c) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- d) Quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính được ban hành không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;
- đ) Vi phạm thủ tục trong xử phạt vi phạm hành chính dẫn đến vi phạm quy định tại các điểm c, d, e, g và h khoản này;
- e) Xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng hoặc xác định hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp không có vi phạm hành chính xảy ra;
- g) Áp dụng hình thức xử phạt không đúng đối với hành vi vi phạm hành chính;
- h) Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc hủy bỏ, ban hành quyết định mới quy định tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Việc hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Phần thứ tư của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ra quyết định nhưng có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ cấu, tổ chức dẫn đến không còn thẩm quyền hoặc không còn chức danh đó, thì hồ sơ vụ vi phạm được chuyển đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm hoặc người có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực quản lý nhà nước đó để ra quyết định hủy bỏ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

4. Trường hợp có bản án, quyết định của Tòa án về việc hủy bỏ toàn bộ quyết định bị khởi kiện, nếu có căn cứ ban hành quyết định mới thì người đã ban hành quyết định bị hủy bỏ phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này.

5. Trong trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này, nếu hành vi vi phạm vẫn còn thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc có căn cứ theo quy định thì người đã ban hành quyết định hủy bỏ phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới.

6. Trường hợp phải ban hành quyết định xử phạt mới, thì người có thẩm quyền lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Thời hạn ban hành quyết định xử phạt mới quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính.

7. Trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc pháp luật có quy định áp dụng hình thức xử phạt tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền đã ban hành quyết định hủy bỏ phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới để tịch thu, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính

1. Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm đính chính quyết định khi có sai sót về kỹ thuật soạn thảo.

2. Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định nếu có sai sót mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này và khoản 1 Điều này.

3. Không thực hiện sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm thủ tục trong xử phạt vi phạm hành chính nhưng không dẫn đến vi phạm quy định tại các điểm c, d, e, g và h khoản 1 Điều 13 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ra quyết định xử phạt nhưng có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ cấu, tổ chức dẫn đến không còn thẩm quyền xử phạt hoặc không còn chức danh đó, thì hồ sơ vụ vi phạm được chuyển theo quy định

tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này để ra quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

5. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không áp dụng đối với việc đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần các quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

6. Quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định được lưu trong hồ sơ xử phạt.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc quyết định mới có hiệu lực kể từ ngày ký và phải được thi hành ngay khi cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định. Việc giao quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc quyết định mới được thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính về việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành.

2. Thời hạn thi hành quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung hoặc quyết định mới được thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Thời hiệu thi hành quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt, quyết định xử phạt mới được tính kể từ ngày ban hành các quyết định này cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành quyết định quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính của quyết định xử phạt vi phạm hành chính được đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thời hiệu thi hành quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này hoặc quyết định mới trong trường hợp có thay đổi đối tượng vi phạm được thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Thời hiệu thi hành quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung quyết định cưỡng chế hoặc quyết định cưỡng chế mới được tính kể từ ngày ban hành các quyết định này cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành quyết định quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính của quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị cưỡng chế thi hành, trừ trường hợp quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung quyết định cưỡng chế đối với các vụ việc quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này và trường hợp ban hành quyết định mới do có thay đổi đối tượng vi phạm.

6. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này, thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả, thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để tổ chức thi hành

1. Cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 71 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ, giấy tờ liên quan đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành và lưu bản sao tại cơ quan, đơn vị mình. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu (nếu có) được chuyển đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Xử lý vi phạm hành chính và bất động sản, tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, các loại hàng hóa, phương tiện công kênh, khó vận chuyển, chi phí vận chuyển cao.

Việc chuyển và bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành phải lập thành biên bản.

2. Trường hợp cá nhân, tổ chức được hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại các Điều 76, 77 và 79 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì các quyết định hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt nhiều lần phải được chuyển đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành.

3. Trường hợp phải cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Xác định thẩm quyền xử phạt và tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong một số trường hợp

1. Việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Vụ việc vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đang thụ lý, giải quyết nhưng phải chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt, thì việc chuyển hồ sơ có thể được quy định cụ thể tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước hoặc theo thứ tự sau đây:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại địa phương;

b) Chánh Thanh tra bộ hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cao nhất trong ngành, lĩnh vực quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm. Vụ việc vi phạm hành chính có hành vi thuộc trường hợp tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc vụ việc có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là bất động sản, tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, các loại hàng hóa, phương tiện công kênh, khó

vận chuyển, chi phí vận chuyển cao thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

3. Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau mà trong đó có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thì thực hiện như sau:

a) Đối với những hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì xác định theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Đối với những hành vi không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì xác định theo quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thẩm quyền xử phạt đối với trường hợp áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành được xác định theo nguyên tắc và thứ tự sau đây:

a) Nếu người đang giải quyết vụ việc thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý quy định tại các điều từ Điều 39 đến Điều 49 và Điều 51 Luật Xử lý vi phạm hành chính không có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính hoặc thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phụ thuộc vào thẩm quyền phạt tiền thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt trong ngành, lĩnh vực đó có thẩm quyền tịch thu không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

b) Nếu người đang giải quyết vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì phải chuyển vụ vi phạm đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm;

c) Nếu người đang giải quyết vụ việc có căn cứ để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành, thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo quy định tại Chương II Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định của nghị định về xử phạt vi phạm hành chính.

5. Thẩm quyền quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Kế hoạch kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp và phối hợp tổ chức thực hiện.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 và khoản 3 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 35 như sau:

“a) Nhận xét, đánh giá chung về tình hình vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính; các loại hành vi vi phạm phổ biến;”;

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 35 như sau:

“b) Số lượng vụ vi phạm hành chính, vụ bị xử phạt vi phạm hành chính, vụ không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính, vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt;”;

c) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 35 như sau:

“c) Kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Tổng số quyết định xử phạt; tổng số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính; số lượng quyết định xử phạt đã thi hành xong; số lượng quyết định hoãn, giảm, miễn thi hành phạt tiền; số lượng quyết định phải cưỡng chế thi hành; số lượng quyết định bị khiếu nại, khởi kiện;”;

d) Bổ sung điểm g1 vào sau điểm g khoản 3 Điều 35 như sau:

“g1) Số lượng đối tượng đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại;”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 37 như sau:

“d) Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin để phục vụ công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 37 như sau:

“đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;”;

c) Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 1 Điều 37 như sau:

“đ1) Hướng dẫn thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc theo đề nghị của bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 37 như sau:

“c) Bộ Công an báo cáo tình hình áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo nội dung quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, g1, h, i và k khoản 3 Điều 35 của Nghị định này;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 37 như sau:

“5. Các bộ, cơ quan ngang bộ phân công tổ chức pháp chế hoặc đơn vị phù hợp chủ trì giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và các nhiệm vụ khác, bảo đảm phù hợp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị.”.

15. Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 41 như sau:

“4a. Việc ghi nội dung biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp đối tượng vi phạm là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Thông tin của hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư được ghi tại phần thông tin của tổ chức;

b) Tại mục ghi “tên của tổ chức”, ghi rõ cụm từ “hộ gia đình” gắn với tên chủ hộ gia đình đối với đối tượng là hộ gia đình, ghi rõ tên của hộ kinh doanh theo quy định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp đối với đối tượng là hộ kinh doanh, ghi rõ cụm từ “cộng đồng dân cư” gắn với địa chỉ đối với đối tượng là cộng đồng dân cư;

c) Tại mục ghi “mã số doanh nghiệp”, ghi mã số hộ kinh doanh đối với đối tượng vi phạm là hộ kinh doanh, gạch chéo đối với đối tượng là hộ gia đình và cộng đồng dân cư;

d) Tại mục ghi “số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động”, ghi “số giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh” đối với đối tượng vi phạm là hộ kinh doanh, gạch chéo đối với đối tượng là hộ gia đình và cộng đồng dân cư;

đ) Tại mục ghi “người đại diện theo pháp luật”, ghi rõ họ và tên chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình, ghi rõ họ và tên chủ hộ kinh doanh đối với đối tượng hộ kinh doanh, ghi rõ họ và tên người đại diện cho cộng đồng dân cư là trưởng thôn, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra đối với đối tượng là cộng đồng dân cư.”.

16. Bổ sung khoản 4b vào sau khoản 4a Điều 41 như sau:

“4b. Việc ghi nội dung biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp đối tượng vi phạm là tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức được thực hiện như sau:

a) Thông tin của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được ghi tại phần thông tin của tổ chức;

b) Tại mục ghi “tên của tổ chức”, ghi rõ tên của tổ hợp tác theo quy định của Chính phủ về tổ hợp tác với đối tượng là tổ hợp tác, ghi rõ tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh

doanh theo quy định pháp luật về doanh nghiệp đối với đối tượng là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

c) Tại mục ghi “mã số doanh nghiệp”, ghi mã số tổ hợp tác đối với đối tượng vi phạm là tổ hợp tác, ghi mã số chi nhánh đối với đối tượng vi phạm là chi nhánh, ghi mã số văn phòng đại diện đối với đối tượng vi phạm là văn phòng đại diện, ghi mã số địa điểm kinh doanh đối với đối tượng vi phạm là địa điểm kinh doanh;

d) Tại mục ghi “người đại diện theo pháp luật”, ghi họ và tên người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác đối với đối tượng là tổ hợp tác, ghi họ và tên của người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với đối tượng là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản thuộc điều và biểu mẫu của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính

1. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP như sau:

a) Bổ sung 02 từ “vụ” vào trước 02 từ “bưu chính” tại điểm c khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

b) Bãi bỏ cụm từ “và trật tự, an toàn xã hội” tại điểm c khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

c) Bãi bỏ các cụm từ “ma túy,” và “vật thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành,” tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

d) Bổ sung từ “xử lý” vào trước cụm từ “vi phạm hành chính” thứ hai tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

đ) Bãi bỏ cụm từ “, Bảo hiểm xã hội Việt Nam” tại các khoản 2 và 3 Điều 31, khoản 1 Điều 33, điểm c khoản 1 Điều 36, tên Điều 37, tên khoản 1 Điều 37, điểm e khoản 1 Điều 37 và tên khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

e) Bổ sung cụm từ “hoặc theo kế hoạch” vào sau cụm từ “quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức” tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

g) Bãi bỏ cụm từ “Bảo hiểm xã hội Việt Nam,” tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

h) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 2, và 5 Điều 37” bằng cụm từ “khoản 1, các điểm a và d khoản 2, khoản 5 Điều 37” tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 15, khoản 4 Điều 17 và điểm b khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

3. Thay thế các mẫu quyết định số 01, mẫu quyết định số 02, mẫu quyết định số 11, mẫu quyết định số 38, mẫu quyết định số 39, mẫu quyết định số 40, mẫu biên bản số 01, mẫu biên bản số 05 và mẫu biên bản số 27 tại “Phụ lục một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính” ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP bằng lần lượt các mẫu quyết định số 01, mẫu quyết định số 02, mẫu quyết định số 11, mẫu quyết định số 38, mẫu quyết định số 39, mẫu quyết định số 40, mẫu biên bản số 01, mẫu biên bản số 05 và mẫu biên bản số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Thành Long